



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: MT.2511.18033L

Tên mẫu: Bể chứa cụm 1, Nhà máy nước Tuy Hạ (Cụm 1)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
1	Acid dichloroacetic	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	50	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
2	Acid monochloroacetic	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
3	Acid trichloroacetic	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	200	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
4	Antimon	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,02	SMEWW 3125:2017
5	Bromodichloromethane	µg/L	KPH (MDL = 20)	60	US EPA Method 525.1
6	Bromoform	µg/L	KPH (MDL = 20)	100	US EPA Method 542.2
7	Cyanazine	µg/L	KPH (MDL = 0,002)	0,6	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
8	Chlorotoluron	µg/L	KPH (MDL = 0,002)	30	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
9	Chlorpyrifos	µg/L	KPH (MDL = 0,002)	30	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
10	Dibromochloromethane	µg/L	KPH (MDL = 10)	100	US EPA Method 542.2
11	Dichlorprop	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	100	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
12	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	200	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
13	Isoproturon	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	9	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
14	Monochloramine	µg/L	KPH (MDL = 2)	3.000	Ref EPA Method 127
15	Permethrin ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,0067)	20	US EPA 525.2 (1995)
16	Propanil ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 3,33)	20	US EPA 525.2 (1995)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
17	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha	Bq/L	KPH (MDL = 0,03)	0,1	SMEWW 7110B:2017
18	Tổng hoạt độ phóng xạ beta	Bq/L	KPH (MDL = 0,3)	1	SMEWW 7110B:2017
19	Độ cứng ^(a)	mg/L	<15 (LOQ=15)	300	SMEWW 2340C:2017
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	85,2	1.000	SMEWW 2540C:2017
21	Nhôm (Al)	mg/L	KPH (MDL = 0,004)	0,2	SMEWW 3125:2017
22	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,003	SMEWW 3113B:2017
23	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	<15 (LOQ=15)	250	SMEWW 4500-Cl D:2017
24	Hàm lượng Bari	mg/L	KPH (MDL = 0,0204)	1,3	SMEWW 3125:2017
25	Hàm lượng Bo tính chung cho cả Borat và Axit boric	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	2,4	SMEWW 3125:2017
26	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	1	SMEWW 3111B:2017
27	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	0,18	1,5	SMEWW 4500-F B&D:2017
28	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,01	SMEWW 3113B:2017
29	Mangan ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,1	SMEWW 3111B:2017
30	Sunfua	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,05	TCVN 6637:2000
31	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,001	SMEWW 3125:2017
32	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,07	SMEWW 3111B:2017
33	NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	2,03	11	SMEWW 4500 NO3 E:2017
34	NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,9	TCVN 6178:1996
35	Sunphát (SO ₄ ²⁻) ^(a)	mg/L	<6 (LOQ=6)	250	SMEWW 4500-SO42-. E:2017
36	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	2	SMEWW 3111B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
37	Crom (Cr)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,05	SMEWW 3125:2017
38	Hàm lượng Selen (Se)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,04	SMEWW 3125:2017
39	Hàm lượng Fe ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,017)	0,3	SMEWW 3111B:2017
40	Hàm lượng Natri ^(a)	mg/L	48,7	200	SMEWW 3111B:2017
41	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,05	SMEWW 4500-CN C&E:2017
42	Cacbonetetraclorea	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	2	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
43	Diclorometan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
44	1,2 Dicloroetan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	30	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
45	Vinyl clorua	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,3	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
46	1,2 Dicloroeten	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	50	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
47	Tricloroeten	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	8	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
48	Tetracloroeten	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	40	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
49	Benzen ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,67)	10	USEPA 5021 A (2014)
50	Toluen ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 16,67)	700	USEPA 5021 A (2014)
51	Xylen ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 16,67)	500	USEPA 5021 A (2014)
52	Etylbenzen ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 16,67)	300	USEPA 5021 A (2014)
53	Styren ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,67)	20	USEPA 5021 A (2014)
54	Monoclorobenzen	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	300	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
55	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	1.000	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
56	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	200	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đình Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
57	Formaldehyt	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	500	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
58	Brommat ^(d)	mg/L	KPH (MDL = 0,002)	0,01	TCVN 9243:2012 (ISO 15061:2001)
59	Triclorobenzen	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
60	Acrylamide	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
61	Epiclohydrin	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,4	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
62	Hexacloro butadien	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,6	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
63	Alachlor	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
64	Aldicarb	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	10	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
65	Atrazine ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 6,67)	100	US EPA 525.2 (1995)
66	Carbofuran	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	5	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
67	Clodane ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,0007)	0,2	US EPA 525.2 (1995)
68	Chloroform	µg/L	16,2	300	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
69	DDT	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
70	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	2.000	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
71	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
72	Dibromoaxetonitril	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	70	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
73	Dicloroaxetonitril	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
74	Tricloroaxetonitril	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
75	2,4 - D	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	30	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
76	2,4- DB	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	90	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
77	1,2 - Dicloropropan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	40	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
78	1,3 - Dichloropropen	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
79	MCPA	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	2	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
80	Methoxychlor ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,067)	20	US EPA 525.2 (1995)
81	Molinate	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	6	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
82	Pendimethalin	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
83	Pentachlorophenol	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	9	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
84	Simazine	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	2	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
85	Trifluralin	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
86	Fenoprop	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	9	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
87	Mecoprop	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	10	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
88	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100 mL	KPH (MDL = 1)	<1	SMEWW 9213B: 2017
89	Trực khuẩn mủ xanh (Ps.Aeruginosa) ^(a)	CFU/100 mL	KPH (MDL = 1)	<1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)

Ghi chú: KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

(a)- Thông số được Vilas công nhận;

(d) chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 58 do Công ty TNHH Phân Tích Kiểm Nghiệm Việt Tín - 211 thực hiện;

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: MT.2511.18036L

Tên mẫu: Bể chứa cụm 2, Nhà máy nước Tuy Hạ (Cụm 2)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
1	Acid dichloroacetic	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	50	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
2	Acid monochloroacetic	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
3	Acid trichloroacetic	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	200	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
4	Antimon	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,02	SMEWW 3125:2017
5	Bromodichloromethane	µg/L	KPH (MDL = 20)	60	US EPA Method 525.1
6	Bromoform	µg/L	KPH (MDL = 20)	100	US EPA Method 542.2
7	Cyanazine	µg/L	KPH (MDL = 0,002)	0,6	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
8	Chlorotoluron	µg/L	KPH (MDL = 0,002)	30	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
9	Chlorpyrifos	µg/L	KPH (MDL = 0,002)	30	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
10	Dibromochloromethane	µg/L	KPH (MDL = 10)	100	US EPA Method 542.2
11	Dichlorprop	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	100	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
12	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	200	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
13	Isoproturon	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	9	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
14	Monochloramine	µg/L	KPH (MDL = 2)	3.000	Ref EPA Method 127
15	Permethrin ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,0067)	20	US EPA 525.2 (1995)
16	Propanil ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 3,33)	20	US EPA 525.2 (1995)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
17	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha	Bq/L	KPH (MDL = 0,03)	0,1	SMEWW 7110B:2017
18	Tổng hoạt độ phóng xạ beta	Bq/L	KPH (MDL = 0,3)	1	SMEWW 7110B:2017
19	Độ cứng ^(a)	mg/L	<15 (LOQ=15)	300	SMEWW 2340C:2017
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	75,6	1.000	SMEWW 2540C:2017
21	Nhôm (Al)	mg/L	KPH (MDL = 0,004)	0,2	SMEWW 3125:2017
22	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,003	SMEWW 3113B:2017
23	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	<15 (LOQ=15)	250	SMEWW 4500-Cl D:2017
24	Hàm lượng Bari	mg/L	KPH (MDL = 0,0204)	1,3	SMEWW 3125:2017
25	Hàm lượng Bo tính chung cho cả Borat và Axit boric	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	2,4	SMEWW 3125:2017
26	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	1	SMEWW 3111B:2017
27	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	0,31	1,5	SMEWW 4500-F B&D:2017
28	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,01	SMEWW 3113B:2017
29	Mangan ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,1	SMEWW 3111B:2017
30	Sunfua	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,05	TCVN 6637:2000
31	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,001	SMEWW 3125:2017
32	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,07	SMEWW 3111B:2017
33	NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	2,54	11	SMEWW 4500 NO3 E:2017
34	NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,9	TCVN 6178:1996
35	Sunphát (SO ₄ ²⁻) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 2)	250	SMEWW 4500-SO42-. E:2017
36	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	2	SMEWW 3111B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
37	Crom (Cr)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,05	SMEWW 3125:2017
38	Hàm lượng Selen (Se)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,04	SMEWW 3125:2017
39	Hàm lượng Fe ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,017)	0,3	SMEWW 3111B:2017
40	Hàm lượng Natri ^(a)	mg/L	46,3	200	SMEWW 3111B:2017
41	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,05	SMEWW 4500-CN C&E:2017
42	Cacbontetraclorua	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	2	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
43	Diclorometan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
44	1,2 Dicloroetan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	30	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
45	Vinyl clorua	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,3	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
46	1,2 Dicloroeten	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	50	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
47	Tricloroeten	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	8	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
48	Tetracloroeten	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	40	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
49	Benzen ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,67)	10	USEPA 5021 A (2014)
50	Toluen ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 16,67)	700	USEPA 5021 A (2014)
51	Xylen ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 16,67)	500	USEPA 5021 A (2014)
52	Etylbenzen ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 16,67)	300	USEPA 5021 A (2014)
53	Styren ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,67)	20	USEPA 5021 A (2014)
54	Monoclorobenzen	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	300	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
55	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	1.000	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
56	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	200	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01- 1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
57	Formaldehyt	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	500	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
58	Brommat ^(d)	mg/L	KPH (MDL = 0,002)	0,01	TCVN 9243:2012 (ISO 15061:2001)
59	Triclorobenzen	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
60	Acrylamide	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
61	Epiclohydrin	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,4	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
62	Hexacloro butadien	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,6	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
63	Alachlor	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
64	Aldicarb	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	10	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
65	Atrazine ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 6,67)	100	US EPA 525.2 (1995)
66	Carbofuran	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	5	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
67	Clodane ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,0007)	0,2	US EPA 525.2 (1995)
68	Chloroform	µg/L	13,5	300	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
69	DDT	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
70	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	2.000	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
71	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
72	Dibromoaxetonitril	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	70	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
73	Dicloroaxetonitril	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
74	Tricloroaxetonitril	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
75	2,4 - D	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	30	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
76	2,4- DB	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	90	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
77	1,2 - Dicloropropan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	40	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
78	1,3 - Dichloropropen	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
79	MCPA	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	2	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
80	Methoxychlor ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,067)	20	US EPA 525.2 (1995)
81	Molinate	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	6	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
82	Pendimethalin	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
83	Pentaclorophenol	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	9	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
84	Simazine	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	2	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
85	Trifuralin	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
86	Fenoprop	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	9	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
87	Mecoprop	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	10	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
88	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100 mL	KPH (MDL = 1)	<1	SMEWW 9213B: 2017
89	Trực khuẩn mủ xanh (Ps.Aeruginosa) ^(a)	CFU/100 mL	KPH (MDL = 1)	<1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)

Ghi chú: KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

(a)- Thông số được Vilas công nhận;

(d) chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 58 do Công ty TNHH Phân Tích Kiểm Nghiệm Việt Tin - 211 thực hiện;

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: MT.2511.18039L

Tên mẫu: Bể chứa cụm 3, Nhà máy nước Tuy Hạ (Cụm 3)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
1	Acid dichloroacetic	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	50	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
2	Acid monochloroacetic	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
3	Acid trichloroacetic	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	200	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
4	Antimon	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,02	SMEWW 3125:2017
5	Bromodichloromethane	µg/L	KPH (MDL = 20)	60	US EPA Method 525.1
6	Bromoform	µg/L	KPH (MDL = 20)	100	US EPA Method 542.2
7	Cyanazine	µg/L	KPH (MDL = 0,002)	0,6	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
8	Chlorotoluron	µg/L	KPH (MDL = 0,002)	30	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
9	Chlorpyrifos	µg/L	KPH (MDL = 0,002)	30	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
10	Dibromochloromethane	µg/L	KPH (MDL = 10)	100	US EPA Method 542.2
11	Dichlorprop	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	100	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
12	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	200	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
13	Isoproturon	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	9	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
14	Monochloramine	µg/L	KPH (MDL = 2)	3.000	Ref EPA Method 127
15	Permethrin ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,0067)	20	US EPA 525.2 (1995)
16	Propanil ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 3,33)	20	US EPA 525.2 (1995)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
17	Tổng hoạt độ phóng xạ anpha	Bq/L	KPH (MDL = 0,03)	0,1	SMEWW 7110B:2017
18	Tổng hoạt độ phóng xạ beta	Bq/L	KPH (MDL = 0,3)	1	SMEWW 7110B:2017
19	Độ cứng ^(a)	mg/L	<15 (LOQ=15)	300	SMEWW 2340C:2017
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	77,8	1.000	SMEWW 2540C:2017
21	Nhôm (Al)	mg/L	KPH (MDL = 0,004)	0,2	SMEWW 3125:2017
22	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,003	SMEWW 3113B:2017
23	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	<15 (LOQ=15)	250	SMEWW 4500-Cl D:2017
24	Hàm lượng Bari	mg/L	KPH (MDL = 0,0204)	1,3	SMEWW 3125:2017
25	Hàm lượng Bo tính chung cho cả Borat và Axit boric	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	2,4	SMEWW 3125:2017
26	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	1	SMEWW 3111B:2017
27	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	0,33	1,5	SMEWW 4500-F B&D:2017
28	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,01	SMEWW 3113B:2017
29	Mangan ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,1	SMEWW 3111B:2017
30	Sunfua	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,05	TCVN 6637:2000
31	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,001	SMEWW 3125:2017
32	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,07	SMEWW 3111B:2017
33	NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	0,28	11	SMEWW 4500 NO3 E:2017
34	NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,9	TCVN 6178:1996
35	Sunphát (SO ₄ ²⁻) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 2)	250	SMEWW 4500-SO42-. E:2017
36	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	2	SMEWW 3111B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
37	Crom (Cr)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,05	SMEWW 3125:2017
38	Hàm lượng Selen (Se)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,04	SMEWW 3125:2017
39	Hàm lượng Fe ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,017)	0,3	SMEWW 3111B:2017
40	Hàm lượng Natri ^(a)	mg/L	3,41	200	SMEWW 3111B:2017
41	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,05	SMEWW 4500-CN C&E:2017
42	Cacbontetraclorua	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	2	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
43	Diclorometan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
44	1,2 Dicloroetan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	30	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
45	Vinyl clorua	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,3	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
46	1,2 Dicloroeten	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	50	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
47	Tricloroeten	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	8	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
48	Tetracloroeten	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	40	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
49	Benzen ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,67)	10	USEPA 5021 A (2014)
50	Toluen ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 16,67)	700	USEPA 5021 A (2014)
51	Xylen ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 16,67)	500	USEPA 5021 A (2014)
52	Etylbenzen ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 16,67)	300	USEPA 5021 A (2014)
53	Styren ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,67)	20	USEPA 5021 A (2014)
54	Monoclorobenzen	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	300	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
55	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	1.000	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
56	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	200	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
57	Formaldehyt	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	500	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
58	Brommat ^(d)	mg/L	KPH (MDL = 0,002)	0,01	TCVN 9243:2012 (ISO 15061:2001)
59	Triclorobenzen	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
60	Acrylamide	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
61	Epiclohydrin	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,4	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
62	Hexacloro butadien	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,6	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
63	Alachlor	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
64	Aldicarb	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	10	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
65	Atrazine ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 6,67)	100	US EPA 525.2 (1995)
66	Carbofuran	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	5	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
67	Clodane ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,0007)	0,2	US EPA 525.2 (1995)
68	Chloroform	µg/L	125,6	300	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
69	DDT	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
70	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	2.000	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
71	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
72	Dibromoaxetonitril	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	70	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
73	Dicloroaxetonitril	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
74	Tricloroaxetonitril	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
75	2,4 - D	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	30	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
76	2,4- DB	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	90	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp phân tích
				Ngưỡng giới hạn cho phép	
77	1,2 - Dicloropropan	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	40	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
78	1,3 - Dichloropropen	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
79	MCPA	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	2	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
80	Methoxychlor ^(a)	µg/L	KPH (MDL = 0,067)	20	US EPA 525.2 (1995)
81	Molinate	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	6	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
82	Pendimethalin	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
83	Pentaclorophenol	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	9	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
84	Simazine	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	2	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
85	Trifuralin	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	20	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
86	Fenoprop	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	9	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
87	Mecoprop	µg/L	KPH (MDL = 0,01)	10	REF (EPA – 525.2; EPA – 8270E)
88	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100 mL	KPH (MDL = 1)	<1	SMEWW 9213B: 2017
89	Trực khuẩn mủ xanh (Ps.Aeruginosa) ^(a)	CFU/100 mL	KPH (MDL = 1)	<1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)

Ghi chú: KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

(a)- Thông số được Vilas công nhận;

(d) chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 58 do Công ty TNHH Phân Tích Kiểm Nghiệm Việt Tín - 211 thực hiện;

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt